

**TÔN GIÁO - VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

## THẦN HỌC GIÁO DÂN VÀ VẤN ĐỀ GIỚI TRẺ CÔNG GIÁO

ĐỖ QUANG HÙNG<sup>(\*)</sup>

### Đặt vấn đề

Trong cuốn sách khá nổi tiếng *Toàn cảnh thần học thế kỉ XX* của Rosino Gibellini (Paris, 1994) có nêu tên 13 dòng thần học mới tiêu biểu của thế kỉ, trong đó phần lớn là các dòng thần học nảy sinh ở Châu Âu như *Thần học biện chứng, Thần học hiện sinh, Thần học văn hóa, Thần học tục hóa, Thần học bí hiểm...* Ở Châu Mỹ, tác giả đề cập các dòng thần học như *Thần học giải phóng, Thần học chính trị, Thần học phụ nữ...* riêng ở khu vực Châu Á, Châu Phi, tác giả chỉ nhắc đến dòng *Thần học thế giới thứ ba*.

Có thể khi biên soạn sách này, sự chú tâm của tác giả về những khu vực *đất ngoại* trong hệ thống Kitô giáo thế giới còn chưa đầy đủ. Mặt khác, chúng ta cũng chú ý rằng trong *Văn kiện* của Công đồng Vatican II, khi đề cập đến những vấn đề thần học Á-Phi, mặc dù có được nhắc đến nhưng rõ ràng còn mờ nhạt. Trong *Văn kiện*, đáng chú ý nhất người ta chỉ thấy Tông huấn *Tông đồ giáo dân* mà chúng tôi sẽ bàn đến dưới đây. Cũng phải nói thêm rằng chỉ từ sau năm 1998 khi lần đầu tiên có Hội nghị Thượng Hội đồng Giám mục Á Châu, người ta mới quen dần với những từ ngữ như *Thần học giáo dân, Thần học Á Châu, Thần học về Hội nhập văn hóa...*

Trong phần viết này chúng tôi sẽ phân tích từ nhiều phương diện đối với việc ra đời và phát triển vấn đề *Thần học giáo dân* mà ngày hôm nay đã có thể coi như một dòng thần học mới ở Châu Á, bên cạnh những dòng thần học khác nói trên. Liên quan đến vấn đề này, bài viết cũng đặc biệt chú ý đến vấn đề giới trẻ, một trong những lực lượng tôn giáo và xã hội nhạy cảm bậc nhất của khuynh hướng *Thần học giáo dân*. Với Giáo hội Công giáo Việt Nam, một trong những giáo hội quan trọng bậc nhất của Vatican ở khu vực Châu Á nói chung và nói riêng là khu vực Đông Nam Á cũng vậy. Những năm gần đây, Ủy ban Giáo dân của Hội đồng Giám mục Việt Nam là một trong những ủy ban hoạt động sôi nổi nhất. Về mặt phương pháp, chúng ta sẽ tiếp cận từ nhiều phía.

### 1. Sự hình thành của dòng *Thần học giáo dân*

Như đã nói ở trên, mặc dù vấn đề *Thần học giáo dân* chưa nổi trội đến mức thành một dòng thần học đáng chú ý trong và sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965), nhưng trên thực tế những tư tưởng về dòng thần học này cũng đã xuất hiện

<sup>\*</sup>. GS.TS., Khoa Chính trị học. Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

tương đối sớm trước khi nhóm họp Công đồng Vatican II. Theo tôi, một trong những người đầu tiên đề cập đến vấn đề này là nhà thần học Pháp nổi tiếng Yves Congar. Trong một công trình nghiên cứu thần học về Giáo hội học, ông đã đưa ra một quan điểm mới, phê phán “chủ nghĩa giáo triều” (curialisme) và “Công đồng chủ nghĩa” (conciliarisme), trong đó ông đặc biệt phê phán truyền thống “chủ nghĩa giáo sĩ”, đã dẫn tới việc tính nhất thể chế thái quá, tính quyền bính thái quá của Giáo hội Roma. Đồng thời dẫn đến việc quyền hạn của các Giáo hội địa phương và đặc biệt là vị thế của người giáo dân bị giảm thiểu và thấp kém. Y. Congar phê phán ý kiến tiêu biểu sau đây: “Không thể có luân lý công cộng và cũng chẳng có đặc tính dân tộc nếu không có tôn giáo, không thể có tôn giáo ở Tây Phương nếu không có Kitô giáo, không thể có Kitô giáo nếu thiếu vắng Công giáo, không thể có Công giáo nếu không có Đức Thánh Cha, không thể có Đức Thánh Cha nếu thiếu vắng quyền tối thượng”<sup>(1)</sup>

Ông đưa ra một mô hình “Giáo hội - xã hội hoàn hảo” trong đó bên cạnh việc “điều chỉnh cơ cấu” Giáo hội Roma theo mô hình kim tự tháp, tăng cường tính cách “dân sự” trong giáo triều và đặc biệt phải quan tâm tới vấn đề của cộng đồng giáo dân.

Trong tác phẩm *Phác thảo màu nhiệm Giáo hội* ông góp phần đưa ra cách hiểu mới đầy đủ hơn về “Dân Thiên Chúa”, vốn là một trong những định nghĩa cơ bản có tính truyền thống về Giáo hội. Ông viết: “Dưới thời Cựu ước, Dân Thiên Chúa đã hiện diện như một dân tộc đặc thù, theo nghĩa nhân văn, xã hội và nhân học của danh từ ấy. Sang giai đoạn mới Dân

Thiên Chúa cần mang những tinh thần và cơ cấu xã hội với những khả năng riêng khắc phục tính độc lập thái quá với xã hội trần thế, với cả thực tại nhân học về chủng tộc, văn hóa hay quyền bính”<sup>(2)</sup>.

Tư tưởng ấy của Congar rất quan trọng, đặc biệt ông đã dẫn những suy tư về thần học giáo dân trong một tác phẩm đồ sộ khác sau đó mang tựa đề *Những dấu mốc cho một nền thần học giáo dân* (ông đã sử dụng thuật ngữ *Théologie du laicat*), như một đóng góp quan trọng mở đầu cho dòng thần học này. Những năm 1960, 1970 khi được trực tiếp tham gia xây dựng những văn kiện cho Công đồng Vatican II, ông tiếp tục đào sâu về vai trò và sứ vụ của người giáo dân qua hai tác phẩm khác đó là: *Linh mục và giáo dân đối với sứ vụ loan báo Tin Mừng và văn minh* (1962) và cuốn *Tông đồ giáo dân* (L’apostolat de laicat, 1970).

Chúng ta đã rõ vai trò của ông trong sự đổi mới về thần học của Công đồng, nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rõ không phải tất cả những ý tưởng thần học mới của ông đã được Tòa Thánh chấp nhận<sup>(3)</sup>.

Trong những đóng góp ấy, người ta rất lưu ý đóng góp của ông về vấn đề *Tông đồ giáo dân*. Theo ông khái niệm “Dân Thiên Sai” (Peuple messianique) ngày nay cần phải hiểu là Giáo hội cũng như giáo dân cần phải có một hiệu năng

1. Xem: Yves Congar. *Ministères et communion ecclésiastiques*, Cerf, 1971, pp. 112 - 113.

2. Xem: Yves Congar. *Esquisses du Mystère de l'Eglise*, Paris, p. 102.

3. Có những nghiên cứu sau này đã phân tích rõ chỉ có bốn khái niệm sau đây của Yves Congar được “in dấu” trong Văn kiện Công đồng Vatican II là: khái niệm Dân Thiên Chúa; khái niệm Thân mình Đức Kitô; phạm trù “xã hội” với sự biến đổi thành “xã hội siêu nhiên”, nay được điều chỉnh theo tinh thần cập nhật hóa; và phạm trù “hiệp thông”.

xã hội thực sự, nói cách đơn giản hơn là phải dẫn thân xã hội thực sự. Ông ca ngợi *Thần học giải phóng* như sau: “Tôi thích những người, như Gustavo, Gutiérrez, như Joseph Comblin và nhiều người khác, những người hướng tới cùng một hợp thể, khởi đi từ một sự dẫn thân hao tổn, có hiệu năng và cụ thể trong những trào lưu giải phóng. Mỗi người có vận mệnh và ơn gọi của mình. Tôi ở trong Giáo hội một cách chân thành, nhưng tôi muốn rằng Giáo hội rõ ràng phải trở nên dấu chỉ của tình yêu giải phóng của Thiên Chúa trong hành trình thường là bi đát của con người”<sup>(4)</sup>

Phải nói rằng ảnh hưởng của Congar về vấn đề này rất lớn với Giáo hội và giới trí thức Công giáo ở Việt Nam. Giáo sư Nguyễn Khắc Dương, một giáo dân đã ghi lại thật độc đáo ảnh hưởng đó: “Hai từ giáo dân - chúng ta nên lưu ý nhất là ở Việt Nam có một ý nghĩa rất tiêu cực đầy mặc cảm... Vấn đề đầu tiên liên hệ đến chữ *dân*. Không biết ai là người đầu tiên dịch chữ giáo dân. Yves Congar đã làm một phân tích tỉ mỉ chữ “Laos” và “Laisme”. Hai chữ này rất quan trọng. Khi ta nói tới người dân ta nghĩ ngay đến ông quan. Nhưng sự thật, khởi đầu, chữ dân chỉ có nghĩa là *Dân tộc của Chúa*. Nó mang một ý nghĩa như quốc tịch, quốc tịch của con cái Chúa... Đọc Congar, tôi mới hiểu rõ ý nghĩa của những từ này. Một quan niệm thần học theo mô hình kim tự tháp cũng không có chỗ đứng cho người giáo dân trong Giáo hội. Yves Congar đã đề xuất cách thức khôi phục lại chức năng tư tế, chức năng vương giả (quản trị) và ngôn sứ (giảng dạy) của người giáo dân trong giáo hội. Làm sao áp dụng và thực thi những chức năng đó trong bối cảnh văn hóa

xã hội, chính trị và tôn giáo ở Việt Nam hôm nay?<sup>(5)</sup>

Vậy vấn đề “Thần học giáo dân” trong các văn bản của Công đồng Vatican II thế nào? Trước hết phải ghi nhận trong *Hiến chế Tín lý về Giáo hội* số 33, đã nói một cách tập trung nhất về vai trò giáo dân. Trong đó điều quan trọng là Giáo hội phải mở đường cho họ tích cực tham gia vào công cuộc cứu độ của Giáo hội theo khả năng và nhu cầu của thời đại. Điều đó cũng có nghĩa là một tư duy mới về giáo dân đã được khẳng định. Trong *Hiến chế ánh sáng muôn dân* có bàn riêng về hoạt động tông đồ của giáo dân. Vai trò mục tử của người giáo dân đã được đề cao hơn, góp phần phối hợp với các tác vụ, mục vụ của các đẳng bậc (số 30). Mặt khác cũng đã nhấn mạnh “*môi trường sống đạo*” của các giáo dân nơi trần thế, cùng với hàng giáo sĩ và tu sĩ trở thành ba lực lượng thống nhất.

Đến *Thượng Hội đồng Giám mục toàn cầu* năm 1987, những vấn đề này trở thành những đề tài cụ thể. Chẳng hạn những suy nghĩ để phá bỏ sự phân chia có tính truyền thống trong xã hội là: các giáo sĩ thì chuyên lo “việc đạo” của Giáo hội còn giáo dân chỉ chuyên lo “việc đời” của thế gian. Hay các tu sĩ có thể tham gia các việc đời (giáo dục, y tế, các công tác xã hội khác) hay chỉ tới ngày đọc kinh trong nhà thờ? Cũng vậy, giáo dân có thể được tham gia các tông đồ mục vụ hay không hay chỉ lo chuyện làm ăn buôn bán?

4. Y. Congar. *Un Peuple Messianique*, 1975, P. 8.

5. Xem: Nguyễn Khắc Dương, *Yves Congar dưới cái nhìn của một giáo dân*, trong cuốn *Yves Congar con người và tư tưởng*, Trung tâm học vấn Đa Minh, 2005, tr. 219 và 226.

Năm 1988, có thêm Tông huấn “Christifideles Laici” của Giáo hoàng J. Paul II trong đó khẳng định thêm mô hình Giáo hội mới dựa trên ba tiêu chí “Mầu nhiệm, Thông điệp và Sứ vụ”, những quy định rõ ràng hơn về vai trò của tín hữu trong các hoạt động xã hội, kể cả các hoạt động chính trị, văn hóa bên cạnh vai trò quen thuộc như trong gia đình, trong các cơ sở tôn giáo, các hoạt động bác ái từ thiện...

Tóm lại, chúng ta đã có thể mừng tượng những bước đi đầu tiên của dòng thần học quan trọng này, nhất là với Giáo hội các nước thuộc thế giới thứ ba.

## 2. Thần học giáo dân trong sự tiếp nhận của Giáo hội Công giáo Việt Nam

2.1. Hiện nay, chúng ta chưa có thể kết luận về những phản ứng thần học đầu tiên của người Công giáo Việt Nam với vấn đề này. Nhưng theo tôi, bài viết *Giáo dân dẫn thân vào đời* của Linh mục Chân Tín năm 1967, đúng lúc những ảnh hưởng của Công đồng Vatican II bắt đầu tác động đến đời sống tôn giáo của Giáo hội Miền Nam, có thể coi là phản ứng đầu tiên. Lúc đó Hội đồng Giám mục Việt Nam (thực ra là Miền Nam) có Tuyên ngôn khá rõ về điều này: “Đã đến lúc người Công giáo phải ý thức sâu rộng phận sự mình trong Giáo hội như là thành phần của Nhiệm thể, phải sẵn sàng để nhận lãnh trách nhiệm trong các lĩnh vực thuộc phạm vi giáo dân. Người Công giáo hãy mạnh dạn dẫn thân vào đời, hòa mình với hết thảy mọi người trên mọi lĩnh vực, để góp sức xây dựng một xã hội thịnh vượng, công bằng và nhân ái...”.

Tác giả bài viết đi sâu vào ý tưởng “giáo dân dẫn thân vào đời” và xem đó như là *cốt tủy của tông đồ giáo dân*. Tác giả cũng phân tích sự đổi mới lối truyền

giáo và khuyến khích vai trò này của giáo dân trên tinh thần của Hiến chế nói trên. Điểm đáng chú ý là tác giả một mặt thừa nhận phong trào *Công giáo Tiến hành* bắt đầu sôi động ở Sài Gòn và các giáo phận Miền Nam, nhưng điều đó vẫn chưa phải là tất cả. Theo tác giả, dẫn thân vào đời của người giáo dân, nói cách khác làm tông đồ giáo dân là công việc của đời sống thường nhật, của mọi gia đình, mọi cơ sở sản xuất mà người tín hữu hiện diện<sup>6</sup>.

Cần lưu ý rằng bài viết này cũng chỉ là một tiếng nói bên cạnh những tiếng nói thần học của các tờ báo như *Sống đạo*, các tạp chí thần học *Nhà Chúa* của các linh mục, tu sĩ cấp tiến trong phong trào *Công giáo Tiến hành*, phong trào *Tìm về dân tộc, phong trào đòi dân sinh dân chủ, chấm dứt chiến tranh*...lúc đó.

Giáo hội phía Bắc ít có điều kiện bàn về “thần học giáo dân” trước năm 1990. Tuy vậy, cũng có một chút tư liệu đáng quý cho thấy thái độ của các giáo sĩ, các dâng bậc ở phía Bắc với vấn đề này. Một trong những tài liệu như thế là hai bức *Thư chung* của Giám mục Giáo phận Phát Diệm Bùi Chu Tạo, một bức có tên là *Người giáo dân: Địa vị cao quý của người giáo dân* (ngày 24/7/1987) và *Người giáo dân: Vai trò giáo dân trong cộng đoàn Giáo hội* (ngày 16/3/ 1988). Giám mục Bùi Chu Tạo cũng dựa trên những Văn kiện của Công đồng Vatican II, nhưng lối phân tích của ông “nhẹ nhàng”, có tính chất “bảo ban”, không thấy lối viết sắc sảo và tự phê bình quyết liệt như các cây bút ở Miền Nam. Chẳng hạn khi nói về giáo dân và giáo sĩ, tuy có

6. Xem: *Nguyệt san Đức Mẹ Hằng cứu giúp*, số 215, tháng 4 năm 1967.

thừa nhận: “Trước đây vì quá nhấn mạnh đến tính cách pháp lí của Giáo hội, nên người ta nhiều khi coi giáo sĩ như một giai cấp cai trị, giáo dân chỉ có việc vâng theo”, nhưng ông lại dành phần lớn sự phân tích cho việc làm rõ quyền lợi và bổn phận của hai phía, ít nhiều có tính cách dĩ hòa vi quý. Chẳng hạn, khi nói về quyền lợi và bổn phận của giáo sĩ, ông cũng chỉ nhẹ nhàng đòi hỏi ba điểm: “*Giáo sĩ yêu mến giáo dân*”; “*Giáo sĩ phải đối thoại với giáo dân*” và “*Giáo sĩ làm cho giáo dân trở nên trưởng thành*”<sup>(7)</sup>.

**2.2.** Từ thập niên 90 thế kỉ XX đến nay, trên phương diện thần học, Giáo hội Công giáo Việt Nam cũng đã có những quan tâm sâu hơn về nghiên cứu và phổ biến “Thần học giáo dân”.

Năm 1992 dấu ấn đáng kể là việc xuất bản nội bộ bốn tập sách mang tên chung là *Thần học giáo dân*, trong đó tập 1 bàn đến *Tín lí*, tập 2 là *Phụng vụ*, tập 3 là *Đời sống Bí tích* và tập 4 là *Luân lí*.

Cái đặc biệt của bộ sách này là nó không giống các sách giáo lí thông thường vốn có rất nhiều trong Giáo hội hàng trăm năm nay, kể cả các loại sách giáo lí cho từng đối tượng giáo dân và có khi cho từng giáo phận.

Nét khác biệt là ở chỗ các tác giả bộ sách này đã biên soạn theo tinh thần của Công đồng Vatican II về *Thần học giáo dân*, *Tông đồ giáo dân*. Chỉ xin nêu một ví dụ. Trong tập 1 biên soạn về *Tín lí* (niềm tin), các tác giả không chỉ nhắc lại hệ thống tín lí của Kinh Thánh (mà hàng trăm năm nay thường trình bày theo lối *thần học kinh viện*), tư duy theo lối một chiều, độc thoại. Tập sách đã đưa ra một số vấn đề sinh động phản ánh nhận thức và tâm tư của người giáo dân bao đời

nay. Chẳng hạn, họ đã đưa ra vấn đề “trong thực tế hiện nay phải hiểu Kinh Thánh, Đức tin Công giáo như thế nào?”. Câu trả lời thì đã rõ: họ khuyên giáo dân không nên đọc Kinh Thánh theo lối chứng minh toán học, vật lí học. Mặt khác cần hiểu tinh thần (có khi còn đòi hỏi tính biện chứng) của Lời Chúa và hơn nữa cần so sánh Đức tin Công giáo với các tôn giáo khác<sup>(8)</sup>.

Có những vấn đề tế nhị về thần học hàng trăm năm qua như vấn đề Thuyết tiến hóa và Đức tin... cũng được diễn giải theo tinh thần cập nhật và đổi mới như thế. Thí dụ này cho thấy trong việc tìm hiểu thần học giáo dân, Giáo hội quan tâm từ gốc: nâng cao nhận thức của người tín hữu về thần học, thay vì lối sống Bí tích, nặng về kinh kệ hình thức, để từ đó làm cơ sở những bước đi tiếp theo: “Dân chủ hóa” trong quan hệ phẩm trật, quan hệ tôn giáo và xã hội, tiến tới vai trò thật sự của người giáo dân trong Giáo hội như việc xây dựng mô hình mới về *Hội đồng giáo xứ* những năm gần đây.

Dần dần Giáo hội đã có những công trình nghiên cứu sâu sắc và căn bản hơn. Theo tôi, trước khi Giáo hội có tờ tạp chí *Hiệp thông* quan trọng vì là tiếng nói của Hội đồng Giám mục Việt Nam 6 - 7 năm gần đây thì tờ tạp chí không chính thức, đúng hơn là được biên tập từ nước ngoài gửi về trong nước, có tên là *Thời sự thần học* là quan trọng nhất.

Tôi đã đọc mấy chục số liên trên tờ *Thời sự thần học*, có lẽ số đầu tiên từ cuối năm 1996 trở lại đây thì thấy vấn đề

7. Xem cuốn *Thư Chung Đức Cha Phaolô Bùi Chu Tạo, Giám mục Phát Diệm (1959-1998)*, in nội bộ, 2004, tr. 190 - 191.

8. Xem: *Thần học giáo dân*, tập 1: *Niềm tin*, UBNDKG Tp. HCM, 1992, tr. 6, 7.

*Thần học giáo dân* không có nhiều bài lắm. Tuy vậy, cũng có một số bài có chất lượng.

Dưới đây là một bài tiêu biểu như thế, có tên là *Thần học về giáo dân* của tác giả Việt Nam. Vì là bài tiêu biểu nên tôi muốn giới thiệu kĩ.

Theo tác giả, để có thể thi hành công tác mục vụ huấn giáo tốt nhất, điều tiên quyết cần phải hiểu là “căn cước người giáo dân”. Sau đó, tác giả nêu vấn đề *Giáo dân, người là ai?* Tác giả đi từ gốc ngôn ngữ, theo đó:

1. Trong ngôn ngữ Âu Châu, “giáo dân” được gọi là: *laic* (Pháp), *lay* (Anh), *laico* (Italia); tất cả đều bắt nguồn bởi *laicus* trong tiếng Latinh. Thực ra thì nguyên ngữ của từ “laicus” phải tìm trong tiếng Hy Lạp “*laikos*”: nó là một thuộc từ phát sinh bởi danh từ *laos*, có nghĩa là “dân”. Kinh Thánh đã dùng tiếng “dân” theo một nghĩa chuyên môn dành riêng cho Israel. Israel là “dân của Chúa” (*laos tou Theou*), nghĩa là dân được Chúa chọn làm sở hữu, đối lại với “người ngoại”, những kẻ không thuộc về dân riêng. Tân Ước chuyển sang cho Giáo hội những đặc tính của Dân Chúa (Giáo hội là Dân Chúa theo giao ước mới). Tóm lại, theo Kinh thánh, “laicos” ám chỉ tất cả các phần tử của Dân Chúa. Chính vì dựa trên nguyên ngữ như vậy nên có người khẳng định rằng giáo hoàng hay giám mục chẳng qua cũng là “giáo dân” (*laicos*) bởi vì tất cả đều là thành phần của Dân Chúa (*plebs sancta*). Phải thừa nhận rằng, lí luận này có phần đúng của nó, tuy nhiên chúng ta sẽ trở lại vấn đề này sau khi phân tích nguồn gốc của danh từ “giáo sĩ”.

2. Trong các ngôn ngữ Âu Châu, hàng giáo sĩ được gọi là *clergé* (Pháp), *clergy*

(Anh), *chierico* (Italia). Tất cả đều dịch bởi tiếng Latinh *clericus*. Nguyên gốc bởi tiếng Hy Lạp *kleros* có nghĩa là “gia nghiệp”. Trong Cựu ước, danh từ này được dành cho chi tộc tư tế Lêvi bởi vì họ không có phần đất đai nào làm gia nghiệp: *gia nghiệp của họ là chính Thiên Chúa* (Tv 16,5 - 6). Trong Tân ước, nó được áp dụng cho toàn dân Thiên Chúa tuy với ý nghĩa đảo ngược: không phải là họ đã chọn Chúa làm gia nghiệp cho bằng chính Chúa đã chọn họ làm gia nghiệp, khi kêu gọi họ vào thông dự hạnh phúc Nước Trời. Tất cả đoàn chiên của đức Kitô được gọi là “clerus” trong 1Pr 3,5.

Tóm lại, trong Tân ước, “laicus” và “clerus” ám chỉ tất cả các phần tử của Hội Thánh. Dân được Thiên Chúa tuyển chọn. Thế thì vì đâu mà có sự phân biệt ra hai lớp “giáo dân” và “giáo sĩ”? Chúng ta hãy tìm hiểu lịch sử của sự phân biệt.

Tiếp theo tác giả cũng đã có *Sự phân biệt cần thiết “giáo dân” và “giáo sĩ”*.

Xét theo nguyên ngữ Tân ước thì tất cả các Kitô hữu đều là “laicus” và “clericus”. Sự hạn chế danh từ “laicus” vào các tín hữu không có chức thánh xuất hiện vào thế kỉ III với Tertullianô (+220) “*Itaque allus hodie episcopus cras allus hodie diaconus qui cras lector; hodie presbyter qui cras laicus; nam et laicis sacerdotia munera iniungunt*” *Liber de praescriptionibus adversus hereticos* 41: PL 2,96). Cũng vào thế kỉ III, từ “clerus” (*clericus*, *clericatus*) được dành riêng cho những nhân viên phục vụ Giáo hội. Người ta tán giải nguyên ngữ Hi Lạp theo nghĩa là: các giáo sĩ là những người được Chúa chọn (Thánh Augustino), hoặc những người đã chọn Chúa làm gia nghiệp (Thánh Hieronimo)

(si enim kleros graece, sors latine appellatur, propterea vocantur clerici, vel quia de sorte sunt Domini, vel quia ipse Dominus sors, id est, pars clericorum est" *Epist. LII ad Nepotianum* 5. PL 22,531).

Vì đâu mà xảy ra sự thu hẹp ý nghĩa của các danh từ như vậy? Các sử gia thường quy trách nhiệm cho một nguyên nhân lịch sử. Khi Kitô giáo trở thành quốc giáo trong đế quốc Rôma, Giáo hội đã chấp nhận các thể chế hành chính của đế quốc: các giám mục và giáo sĩ được đồng hóa với cơ quan hành chính; phần còn lại là nhân dân. Như vậy nguồn gốc của sự phân biệt dựa theo điều kiện xã hội hơn là dựa theo căn bản thần học. Dần dần người ta muốn tìm những luận cứ thần học để biện minh cho thực tại xã hội. Sự tách rời ra hai hàng ngũ lại càng sâu rộng hơn vào thời những cuộc tranh luận tín lý: duy các giám mục mới có trình độ học thức để lên tiếng trình bày đạo lý chính thống của Giáo hội; còn các giáo dân dốt nát đâu có biết gì mà nói.

Trải qua dòng lịch sử, hàng ngũ giáo sĩ có khi được nới rộng có khi được thu hẹp. Thí dụ như trong bộ Giáo luật năm 1917. Việc gia nhập hàng giáo sĩ được kể từ lúc được cắt tóc; hàng giáo sĩ bao gồm 4 chức nhỏ và 3 chức lớn. Còn theo bộ giáo luật hiện hành, việc gia nhập hàng giáo sĩ được kể từ lúc nhận bí tích phó tế; hàng giáo sĩ gồm 3 đẳng: giám mục, linh mục, phó tế. Dù cho hàng giáo sĩ được nới rộng ra hoặc thu hẹp lại đi nữa, danh từ "giáo dân" được hiểu cách tiêu cực, nghĩa là: các tín hữu không có chức thánh. Việc định nghĩa cách tiêu cực về lý thuyết cũng mang theo những hậu quả tiêu cực trong thực tế. Trong giáo hội,

các giáo sĩ không những giữ vai trò lãnh đạo mà còn bao cấp tất cả các hoạt động: họ nhận lãnh sự dạy dỗ, các bí tích, các chỉ thị từ hàng giáo sĩ. Các giáo dân không có chỗ đứng trong Giáo hội; địa bàn hoạt động của họ là thế gian, ở ngoài đời, ở ngoài Giáo hội.

Vấn đề càng trở nên phức tạp hơn kể từ khi xuất hiện một hàng ngũ thứ ba trong giáo hội, đó là các tu sĩ. Họ không giữ chức vụ cai quản trong Giáo hội, nhưng mà họ bao thầu ơn gọi nên Thánh. Các tu sĩ tạo nên hàng ngũ của bậc trọn lành. Ra như các tu sĩ dành cho mình độc quyền nên thánh, với hậu quả là các giáo dân được miễn làm Thánh, cách riêng bởi vì các giáo dân đã không thể giữ mình thanh tịnh được cho nên buộc lòng phải lập gia đình.

*Những chặng đầu của thần học giáo dân* cũng là một nội dung mà bài viết quan tâm. Tác giả nhấn mạnh rằng từ đầu thế kỷ XX, các Đức Giáo hoàng (Piô X, Benedicto XI, Piô XI) đã bắt đầu kêu gọi các giáo dân tham gia vào hoạt động tông đồ, dưới hình thức "công giáo tiến hành" (Actio Catholica). Mục đích của phong trào tông đồ giáo dân là đem lại các giá trị Phúc âm vào các sinh hoạt chính trị, kinh tế, xã hội. Vào thập niên 20, 30 thế kỷ XX ta thấy xuất hiện Đảng Nhân dân bên Italia (nguồn gốc của các đảng Dân chủ Công giáo), các phong trào Thanh Lao Công bên Bỉ, Thanh Sinh Công bên Pháp. Trong lĩnh vực tư duy, tác phẩm *Jalons pour une théologie du laïcat* của linh mục Yves Congar (1953) đánh dấu một chặng khởi điểm cho thần học về giáo dân. Thay vì dừng lại ở các vấn đề giáo luật chung quanh mối liên hệ giữa hàng giáo phẩm với giáo dân,

linh mục Congar đi ngược lên nguyên ủy của Giáo hội, tức là sứ mạng mà Giáo hội đã nhận linh từ Đức Kitô trong Chúa Thánh thần. Ngoài sự tiến triển về Giáo hội học, một nhân tố khác nữa là những suy tư thần học về các giá trị trần thế (tựa như lao động, hôn nhân, gia đình...), tức là những môi trường sinh sống và hoạt động của giáo dân.

Những năm liền trước khi khai mạc Công đồng Vatican II được đánh dấu bằng Đại hội Quốc tế Tông đồ giáo dân lần thứ 2 (1957), cũng như những tác phẩm suy tư thần học của E. Schillebeeckx (1949), R. Spiazzi (*La missione dei laici*, 1951), G. Philips (*Le rôle du laïc dans l'Eglise*, 1954), K. Rahner (*L'apostolato dei laici*, 1954), H. Urs von Balthasar.

Nhưng phần giá trị nhất của bài viết là làm rõ vấn đề *Giáo dân theo Công đồng Vatican II*.

Trên cơ sở bám sát *Văn kiện* của Công đồng, tác giả lưu ý rằng:

1. Xét về mặt từ ngữ, Công đồng muốn phân biệt hai danh từ “tín hữu, Kitô hữu” (*fidelis, christifidelis*) và “giáo dân” (*laicus*). Trong quá khứ cũng như trong hiện tại, nhiều lần hai danh từ đó được dùng như đồng nghĩa với nhau, đối lại với “giáo sĩ” (hàng giáo phẩm). Nhưng điều đó không đúng. Từ “tín hữu” có ý nghĩa rất rộng, bao hàm hết mọi phần tử của Giáo hội, những người được sáp nhập vào thân thể của Đức Kitô nhờ Bí tích Rửa tội. Như vậy, các giám mục, linh mục, tu sĩ cũng là tín hữu.

2. Các “giáo dân” là một hàng ngũ tín hữu, khác với hàng ngũ giáo sĩ và tu sĩ. Trước đây, giáo dân được coi như là “lính trơn”, nghĩa là họ không phải là giáo sĩ

cũng chẳng phải là tu sĩ, các giáo dân là những người không có ơn gọi và chẳng làm được tích sự gì hết. Công đồng muốn thay đổi nào trạng đó và cho thấy rằng họ cũng có một ơn gọi riêng. Ơn gọi của các giáo dân là đi tìm Nước Chúa qua việc quản lý các thực tại trần thế và quy hướng chúng theo chương trình của Thiên Chúa. Môi trường sống đạo của các giáo dân là trần thế. Nhằm nêu bật sứ mạng riêng của các giáo dân, bản văn đối chiếu với sứ mạng của các giáo sĩ và các tu sĩ. Cả ba hàng ngũ cùng hợp tác với nhau để thi hành một sứ mạng chung của Giáo hội, tùy theo tên gọi riêng của từng hàng ngũ. Hàng giáo sĩ chuyên về các hoạt động thuộc chức Thánh. Hàng tu sĩ làm dấu chỉ của thế giới mai hậu. Riêng các giáo dân thì được kêu gọi mang Phúc âm vào các thực tại trần thế. Chúng ta hãy đọc lại bản văn của Công đồng:

*Giáo dân là tín hữu không thuộc những kẻ linh chức Thánh và những kẻ thuộc hàng tu sĩ; qua Bí tích Rửa tội họ được tháp nhập vào thân thể của Đức Kitô và gia nhập Dân Chúa, tham gia theo cách thức của mình vào chức vụ tư tế, ngôn sứ và vương giả của Đức Kitô. Họ thi hành sứ mạng của toàn dân Kitô trong Giáo hội và giữa trần thế theo nhiệm vụ riêng của mình. Tính cách cá biệt của các giáo dân là trần thế (...) Ơn gọi đặc biệt của họ là tìm cầu Nước Chúa qua việc dẫn thân vào công việc trần thế và điều hành chúng theo ý định của Thiên Chúa. Họ sống giữa đời, dẫn thân vào các công việc thế sự, trong những điều kiện thường nhật của đời sống xã hội và gia đình, tức là môi trường sinh sống của họ. Họ được kêu gọi tại đó, ngõ hầu sống theo tinh thần Phúc âm, họ đóng góp phần vào việc thánh hóa thế gian, như men trong*



*bột, qua việc chu toàn bốn phận của mình. Do đó, nhờ chứng tá của cuộc sống rạng rỡ bởi đức tin, đức cậy, họ tỏ bày Đức Kitô cho tha nhân.*

Nên biết là đôi khi từ ngữ thần học không trùng hợp với từ ngữ giáo luật. Mặc dầu bộ giáo luật nhìn nhận có ba hàng ngũ (giáo sĩ, tu sĩ, giáo dân) nhưng mà lầm lẩn tiếng “giáo dân” bao gồm tất cả những ai không có chức Thánh (do đó, tất cả các nữ tu và tu huynh đều là giáo dân). Còn theo thần học, các tu sĩ hợp thành một hàng ngũ khác với các giáo dân. Vấn đề trở nên phức tạp hơn khi bàn tới các Tu hội đời: vừa tu (ra khỏi đời) lại vừa ở trong đời.

Chúng ta cũng biết rằng, vấn đề thần học giáo dân triển khai trong thực tế là điều không dễ dàng mà tác giả gọi nó là Những vấn nạn. Dù rằng tác giả chưa phân tích kĩ nhưng cũng nêu ra được một số vấn nạn chủ yếu trong sứ mệnh tông đồ, dẫn thân xã hội của tín hữu... Có lẽ vấn đề khó khăn nhất mà tác giả “lảng tránh” đó là vấn đề quyền bính, tính dân chủ trong sinh hoạt tôn giáo của đạo này<sup>(9)</sup>.

**2.3.** Trong vấn đề nghiên cứu và phổ biến *Thần học giáo dân* thì vấn đề mô hình Giáo hội thuộc số vấn đề cơ bản nhất. ý thức được điều này, các cây bút thần học của Giáo hội cũng đã cố gắng khai thác những ý tưởng của Thượng Hội đồng Giám mục thế giới năm 1987.

Họ ý thức được rằng, Công đồng Vatican II đã đánh dấu một bước tiến về thần học giáo dân, nhưng nó chỉ là cánh cửa có tính nguyên tắc. Vấn đề còn là ở chỗ phải có sự triển diễn cụ thể các chiều kích khác nhau liên quan đến vai trò vị trí của người giáo dân.

Đề tài của Thượng Hội đồng Giám mục thế giới họp năm 1987 (từ ngày 1 đến 30 tháng 10) đã đáp ứng đòi hỏi ấy. Với chủ đề “Ơn gọi và sứ mạng của các giáo dân trong Giáo hội và thế giới”, Hội đồng Giám mục thế giới đã giải quyết hàng loạt vấn đề như vậy. Trong Hội nghị, việc 60 giáo dân cũng được mời tham dự các phiên họp cần phải ghi nhận là một sự kiện. Lưu ý thêm, đây cũng là thời điểm rất nhiều giáo dân được hiến Thánh. Vụ án phong Thánh 117 vị tử đạo, trong đó có nhiều giáo dân của Giáo hội Công giáo Việt Nam lúc đó không có gì là lạ. Vì rằng Tòa Thánh lúc đó đã tuyên phong nhiều nơi như thế.

Ngày 4 tháng 10, Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã phong chân phước cho ba thanh niên nam nữ giáo dân đã tử đạo: Marcel Callo (1921 - 1945), Pierina Morosini (1931 - 1956), Antonia Mesina (1919 - 1935). Ngày 18/10, lễ phong Thánh cho 16 vị tử đạo tại Nhật (thế kỉ XVII) trong đó có vài thầy giảng giáo dân. Ngày 25/10 lễ phong Thánh cho bác sĩ Giuse Moscati (1880 - 1927). Dĩ nhiên các giám mục đi họp Thượng Hội đồng không phải để tranh luận về tư tưởng thần học mà là để tìm ra những phương thế hữu hiệu nhằm thúc đẩy các giáo dân hãy sống sứ mạng của họ thì cần phải vạch cho họ thấy rõ đâu là sứ mạng của họ. Vì thế mà Thượng Hội đồng không thể nào bỏ qua việc *xác định căn cước* của người tín hữu giáo dân.

Về mô hình Giáo hội, họ đề cao ba khía cạnh “Mầu nhiệm - Thông hiệp - Sứ vụ” được sử dụng làm cái sườn cho ba chương đầu. Đây là lần đầu tiên mà mô

9. Xem: *Thời sự thần học*, số 14, tháng 12 năm 1998.

hình này xuất hiện trong văn kiện của Tòa Thánh. ý nghĩa của mô hình này được giải thích ở số 8 như sau: “Giáo hội là *mẫu nhiệm* bởi vì tình yêu và sự sống của Cha, Con và Thánh Thần là thuần túy hồng ân được cống hiến cho những kẻ được tái sinh nhờ Nước Thánh và Thánh Thần: họ được kêu gọi làm sống lại chính sự *thông hiệp* của Thiên Chúa và biểu lộ cùng thông truyền nó trong lịch sử (*sứ vụ*)”. Ba chiều kích gắn chặt với nhau, như Văn kiện còn lặp lại ở các số 18 (sự thông hiệp và một mẫu nhiệm), 32 (sự thông hiệp dẫn tới sứ mạng).

Bài viết *Thần học về giáo dân tại Thượng Hội đồng Giám mục năm 1987* của Hoàng Việt khá tiêu biểu cho loại này, có nhận xét: người tín hữu giáo dân được mời hãy kết hợp chặt chẽ với Đức Kitô như cành với cây nho; nhờ việc kết hiệp đó mà họ sẽ mang lại nhiều hoa trái. Việc sinh hoa trái bao hàm sứ mạng ra công làm việc, ngõ hầu cánh đồng thế giới trở thành vườn nho của Thiên Chúa, nghĩa là sao cho các môi trường nhân sinh được thấm nhiễm tinh thần Phúc âm.

Như thế, Tông huấn *Christifideles Laici* đã trình bày thần học về ơn gọi và sứ mạng của giáo dân trong bối cảnh Giáo hội sinh động vừa hướng đến sự nên Thánh bằng việc kết hiệp thâm sâu với Chúa, vừa hướng tới sứ mạng giữa nhân loại<sup>(10)</sup>.

Trở lại vấn đề *Căn cước của người tín hữu giáo dân (Christifideles Laici)*, nhiều tác giả cũng khai thác Tông huấn trên để đi đến kết luận về một mô hình Giáo hội thích hợp với thần học giáo dân. Đó là: “1. *Toàn thể Giáo hội được sai đi vào trần thế* Trần thế là môi trường mà Giáo hội thi hành sứ vụ. Tất cả các Kitô hữu đều

mang trọng trách mang Tin Mừng cho trần thế. Điều này được áp dụng cho các giáo sĩ, tu sĩ lẫn giáo dân. Hiểu như vậy, Giáo hội mang một chiều kích (dimensione) trần thế. Tuy nhiên, trần thế không phải là chiều kích duy nhất của Giáo hội. Thực vậy, Giáo hội còn có những chiều kích khác nữa (màu nhiệm, thông hiệp). Bởi vậy, các giáo dân cũng có quyền và bổn phận tham gia vào chiều kích màu nhiệm và thông hiệp (chẳng hạn như sinh hoạt phụng vụ, các hoạt động giáo huấn, việc quản trị giáo xứ), chứ không phải chỉ thông dự vào chiều kích trần thế mà thôi.

2. *Việc chu toàn sứ vụ đối với trần thế* được thực hiện bằng nhiều cách thức khác nhau. Giáo hội là một thông hiệp của những đoàn sủng khác nhau. Các phần tử của Giáo hội mang những mối liên hệ khác nhau đối với trần thế tùy theo tác vụ và đoàn sủng của mình. Cả giáo sĩ lẫn giáo dân đều tham dự vào chức tư tế của Đức Kitô, nhưng theo cách thức riêng của mỗi hàng ngũ. Hai cách thức tuy khác biệt nhưng không đối chọi nhau mà bổ túc cho nhau. Một cách tương tự như vậy, cả giáo sĩ lẫn giáo dân đều có tương quan với trần thế, nhưng theo cách thức riêng của mỗi hàng ngũ. Giáo dân duy trì mối tương quan với trần thế bằng cách thức trần thế, nghĩa là họ sống ơn gọi Kitô hữu trong những điều kiện sinh sống thường nhật giữa trần thế: nơi học hành, lao động, giao lưu, nghề nghiệp... Như vậy, người giáo dân sống ơn gọi Kitô hữu trong môi trường trần thế, khác với giáo sĩ sống ơn gọi Kitô hữu trong tác vụ chức danh và khác với các phần tử đời tận hiến sống

10. Xem: *Thời sự thần học*, số 16, tháng 2 năm 1999.

ơn gọi Kitô hữu qua việc giữ ba lời khuyên Phúc âm.

3. *Như vậy, Tông huấn Christifideles Laici* đã du nhập sự phân biệt đã có từ thời Giáo hoàng Phaolô VI trong bài diễn văn đọc trước các vị lãnh đạo các Tu hội đời vào năm 1972 (được trích ở chú dẫn 30). Đó là sự phân biệt giữa chiều kích trần thế (chung cho hết các phần tử Giáo hội) với đặc tính (indole) trần thế (riêng cho các tín hữu sống giữa đời). Các giáo dân sống ơn gọi Kitô hữu giữa các thực tại trần thế: điều này hàm ngụ một sứ mạng dành riêng cho họ. Thực vậy, các thực tại trần thế không còn duy trì vẻ tươi đẹp nguyên tuyền của buổi tạo dựng nữa. Do tội lỗi của con người, các cơ thể xã hội, các mối tương giao chính trị, kinh tế và ngay cả tổ ấm gia đình đã bị xáo trộn lệch lạc. Người tín hữu giáo dân có sứ mạng sửa đổi uốn nắn lại các thực tại ấy cho phù hợp với dự án của Đấng Tạo hóa. Các tín hữu giáo dân phục vụ Nước Trời ngay từ các thực tại trần thế mà họ đang sinh hoạt, cố gắng mang các giá trị Tin Mừng vào cho chúng”<sup>(11)</sup>.

Dựa trên mô hình Giáo hội “Mầu nhiệm - Thông hiệp - Sứ vụ”, *Tông huấn Christifideles Laici* muốn vượt qua nào trạng cổ truyền muốn phân biệt hai địa bàn hoạt động (đạo - đời; ở trong - ở ngoài nhà thờ). Toàn thể Giáo hội được sai vào trần thế, chứ không phải chỉ riêng các giáo dân mới đi vào đời. Mặt khác, khi sống đạo ở giữa đời là các tín hữu giáo dân mở rộng biên cương của Giáo hội. Các tín hữu giáo dân là phần tử

của Giáo hội, vì thế họ đi tới đâu là Giáo hội được lan rộng tới đó. Họ không nên mang mặc cảm rằng khi hoạt động ở giữa đời là mình lọt ở một môi trường ở ngoài Giáo hội. Không phải đâu: do Bí tích Rửa tội, họ đã là con Thiên Chúa, thi thể của Đức Kitô, Đền thờ của Thánh thần rồi; họ đã là phần tử của Giáo hội rồi. Bây giờ họ có sứ mạng mở rộng biên cương đó ra: họ gắng tạo cho gia đình của họ thành Giáo hội gia thất; họ biến trần thế này thành vườn nho của Chúa. Họ nhận được sứ mạng biến đổi các thực tại trần thế cho hợp với tinh thần Phúc âm; và chính trong khi thi hành sứ mạng đó mà họ thực hiện ơn gọi nên Thánh. Lí do là vì họ tìm cách biến đổi các thực tại trần thế không phải bằng các cuộc đảo chính chính trị, mà là bằng việc sống Phúc âm, thực thi bác ái giữa môi trường trần thế (số 59).

Chúng tôi muốn nói thêm rằng: ngày nay Giáo hội Công giáo Việt Nam có ba chiến lược lớn theo tinh thần của Tòa Thánh, đó là: *Thần học giáo dân, Tái truyền giáo và Hội nhập văn hóa*. Rõ ràng vấn đề *Thần học giáo dân* với người Công giáo Việt Nam là vấn đề quan trọng bậc nhất với sự sống còn của Giáo hội, nói riêng nó là phần cốt lõi của một thứ *Thần học Á Châu* mà các Giáo hội trong khu vực này đẩy mạnh.

(Kì sau đăng tiếp)

11. Xem bài của Hoàng Việt, tư liệu đã dẫn.